

PHÁT TRIỂN DÒNG SẢN PHẨM LÚA GẠO THÍCH NGHI VÙNG SINH THÁI VÀ THỊ TRƯỜNG CHO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Vũ Anh Pháp¹, Nguyễn Hoàng Khải¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm xác định các giống lúa triển vọng vừa đáp ứng nhu cầu thị trường cũng như thích nghi với điều kiện địa phương. Sử dụng các giống này phát triển các dòng sản phẩm lúa gạo theo các tiêu chuẩn VietGAP, SRP, Hữu cơ có liên kết sản xuất và tiêu thụ; đồng thời đánh giá hiệu quả kỹ thuật, tài chính và môi trường, từng bước nâng cao tính cạnh tranh cho lúa gạo Việt Nam. Kết quả đã xác định được 9 giống lúa, trong đó, sử dụng 3 giống Đài Thơm 8, OM9921 và OM5451 được phát triển thành 3 dòng sản phẩm VietGAP (HTX Tân Cường, Khiết Tâm, Phước Trung), SRP (THT Vĩnh Phước, THT Tiến Lợi) và Hữu cơ (HTX Tân Tiến) sản xuất theo 3 loại chuỗi liên kết và có hiệu quả cao hơn sản phẩm lúa gạo thông thường.

Từ khóa: Chuỗi liên kết, dòng sản phẩm, giống lúa

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030 là giảm dần lượng gạo hàng hóa xuất khẩu nhưng giữ ổn định và tăng trị giá trị xuất khẩu. Đồng thời, tiến hành chuyển dịch cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo hướng tỷ trọng gạo trắng phẩm cấp thấp và trung bình không vượt quá 20% tổng sản lượng gạo xuất khẩu, gạo trắng phẩm cấp cao chiếm khoảng 25%; tỷ trọng gạo thơm, gạo đặc sản, gạo Japonica chiếm khoảng 30%, gạo nếp chiếm khoảng 20%. Các sản phẩm gạo có giá trị gia tăng cao như gạo dinh dưỡng, gạo hữu cơ, bột gạo, sản phẩm chế biến từ gạo chiếm khoảng 5%. Bên cạnh đó, tăng tỷ lệ gạo xuất khẩu trực tiếp và mang thương hiệu Việt Nam (Quyết định số 3434/QĐ-BCT, 2017). Thực hiện tầm nhìn chiến lược này Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Viện Nghiên cứu Lúa gạo quốc tế (IRRI) phát triển bộ giống chủ lực cho từng vùng và gắn kết với thị trường tiêu thụ lúa gạo của Việt Nam. Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), cơ cấu gạo xuất khẩu năm 2018 gồm các giống lúa chủ lực như nhóm gạo thơm: Nàng Hoa 9, Đài Thơm 8, Jasmine 85, OM9921, OM7347 (chiếm tỉ trọng 30 - 35%); Gạo chất lượng cao, hạt dài gồm OM5451, OM4900, OM6976, OM2517 (khoảng 32%); Nhóm gạo phẩm cấp trung bình nhưng có thị trường chuyên biệt là IR50404, OM576 (15 - 17%); Nhóm hạt tròn: Nếp (8 - 10%) và Japonica (8 - 10%).

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), hàng năm đóng góp khoảng 50% tổng lượng sản xuất lúa và khoảng 95% tổng lượng gạo xuất khẩu của quốc gia nhưng đang đối mặt với nghiêm trọng về biến đổi khí hậu (Nghị quyết số 120/NQ-CP, 2017). Vì thế việc xây dựng dòng sản phẩm lúa - gạo được canh

tác phổ biến tại 3 tiểu vùng sinh thái và đáp ứng nhu cầu thị trường vùng ĐBSCL nhằm góp phần thực hiện chiến lược và định hướng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nêu trên.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Tổng kết từ hiện trạng sử dụng giống lúa phổ biến của 6 tỉnh và phân tích các phân khúc thị trường của lúa gạo Việt Nam từ năm 2013 - 2017 đã đề xuất bộ giống lúa thử nghiệm cho 6 tỉnh, mỗi điểm bộ giống gồm 10 giống triển vọng so với 01 giống đối chứng tại địa phương như Bảng 1.

Thí nghiệm áp dụng bố trí khối hoàn toàn ngẫu nhiên, 3 lặp lại, với mật độ sạ (120 kg/ha) và công thức phân 100 N + 60 P₂O₅ + 40 K₂O tại vụ Hè Thu 2018. Kết quả đánh giá bộ giống ở bảng 1, xác định được 9 giống thích nghi tại 3 tiểu vùng sinh thái ở ĐBSCL (vùng thượng nguồn: Tổ hợp tác (THT) Vĩnh Phước, tỉnh An Giang và Hợp tác xã (HTX) Tân Cường, tỉnh Đồng Tháp (ngập lũ), vùng giữa: HTX Tân Tiến, tỉnh Vĩnh Long và HTX Khiết Tâm, TP. Cần Thơ (phù sa ngọt), vùng hạ nguồn: HTX Phước Trung, tỉnh Hậu Giang và THT Tiến Lợi, tỉnh Sóc Trăng (phèn, mặn). Trong đó, 3 giống đáp ứng với 3 phân khúc thị trường: (1) Nhóm đặc sản: Đài thơm 8; (2) Nhóm chất lượng cao hạt dài OM9921; (3) Nhóm thị trường OM5454. Đồng thời được phát triển thành các dòng sản phẩm theo tiêu chuẩn VietGAP, SRP và hữu cơ tại 6 HTX/THT được doanh nghiệp ký kết tiêu thụ hoặc tự tiêu thụ theo chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ như bảng 2. Thử nghiệm được thực hiện vụ Đông Xuân 2018-2019 tại 6 HTX/THT.

¹ Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

Bảng 1. Danh sách bộ giống lúa thử nghiệm tại 6 THT/HTX của 6 tỉnh

| TT | Tên Giống | An Giang | Đồng Tháp | Sóc Trăng | Hậu Giang | Vĩnh Long | Cần Thơ | Nguồn |
|----|------------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|----------------|
| 1 | MTL250 | X | X | X | X | X | X | ĐHCT |
| 2 | MTL547 | X | X | X | X | X | X | ĐHCT |
| 3 | OM9921 | X | X | X | X | X | X | Viện Lúa |
| 4 | OM7347 | X | X | X | X | X | X | Viện Lúa |
| 5 | OM6976 | X | X | X | X | X | X | Viện Lúa |
| 6 | VĐ20 | X | X | X | X | X | X | Viện Lúa |
| 7 | OM4900 | X | X | X | X | X | X | Viện Lúa |
| 8 | OM5451 | X | X | X | X | X | X | Viện Lúa |
| 9 | JASMINE85 | X | X | X | X | X | X | Lộc Trời |
| 10 | IR50404 | - | X | X | X | X | X | Viện KHKTNN MN |
| 11 | Lộc Trời 1 | ĐC | - | - | - | - | - | Lộc Trời |
| 12 | OM429 | - | - | - | X | - | - | Viện Lúa |
| 13 | Đài thơm 8 | - | ĐC | - | ĐC | - | ĐC | CTy CP. GCTMN |
| 14 | LH8 | - | - | - | - | ĐC | - | ĐHCT |

Ghi chú: Viện Lúa: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long; ĐC: Giống đối chứng cho từng điểm thử nghiệm; ĐHCT: Trường Đại học Cần Thơ; Viện KHKTNNMN: Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam; Cty CP. GCTMN: Cty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam; Jasmine 85: dòng lúa do Lộc Trời chọn.

Bảng 2. Các HTX/THT phát triển giống theo dòng sản phẩm quy chuẩn VietGAP, SRP, hữu cơ và chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ

| TT | HTX/THT | Vùng sinh thái | Diện tích (ha) | Giống | Dòng sản phẩm | Liên kết doanh nghiệp |
|----|-------------|------------------------|----------------|------------|---------------|-------------------------|
| 1 | Vĩnh Phước | Thượng nguồn (ngập lũ) | 48 | OM5451 | SRP | Tập đoàn Lộc Trời |
| 2 | Tần Cường | Thượng nguồn | 52 | Đài Thơm 8 | VietGAP | HTX tự tiêu thụ |
| 3 | Khiết Tâm | Vùng giữa (phù sa) | 48 | Đài Thơm 8 | VietGAP | Công ty Ngọc Quang Phát |
| 4 | Tần Tiến | Vùng giữa | 50 | OM9921 | Hữu cơ | Saigon Co.op |
| 5 | Phước Trung | Hạ nguồn (phèn) | 50 | Đài Thơm 8 | VietGAP | Công ty Đại Dương Xanh |
| 6 | Tiến Lợi | Hạ nguồn (mặn) | 32 | OM5451 | SRP | Tập đoàn Lộc Trời |

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thực hiện

Phương pháp nghiên cứu dựa vào tiến trình nghiên cứu (1) Xác định giống lúa phổ biến thích nghi với điều kiện sinh thái và đáp ứng nhu cầu thị trường (được doanh nghiệp bao tiêu bảng 2); (2) Xây dựng mô hình canh tác chuẩn (1 ha) theo quy trình VietGAP, SRP, Hữu cơ bảo đảm sản phẩm an toàn, chất lượng, tăng lợi nhuận, giảm tác hại môi trường; (3) Mở rộng mô hình (35 - 50 ha) tạo điều kiện liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp.

2.2.2. Quy trình canh tác

a) Quy trình thử nghiệm giống lúa thuần

Thực hiện theo khảo nghiệm diện hẹp.

b) Quy trình canh tác lúa theo tiêu chuẩn VietGAP

Thực hiện theo Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) cho lúa (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2010), khảo nghiệm trên diện rộng.

Cả 3 HTX Phước Trung, Tần Cường và Khiết Tâm đều thực hiện thỏa 11 nội dung bắt buộc của Quy chuẩn và đã được công nhận sản xuất lúa đạt Tiêu chuẩn VietGAP.

c) Quy trình canh tác lúa theo chuẩn SRP

Áp dụng theo Quy chuẩn SRP gồm 8 vấn đề trong sản xuất nông nghiệp và 46 tiêu chí phụ thuộc (SRP, 2020) được áp dụng tại 2 THT Vĩnh Phước và Tiến Lợi.

d) Quy trình canh tác lúa theo hướng chuẩn hữu cơ

HTX Tân Tiến thực hiện quy trình canh tác theo hướng hữu cơ được Sài Gòn Coop đăng ký sử dụng Chế phẩm hữu cơ UP5, kết hợp dinh dưỡng hữu cơ và chất phòng trừ sinh học giúp cây lúa phát triển tốt, ít dịch bệnh, bảo đảm năng suất, chất lượng sản phẩm hữu cơ và dễ dàng truy nguyên nguồn gốc.

2.2.3 Phân tích đất, nước và dư lượng thuốc BVTV trong hạt gạo của mô hình thử nghiệm

Mẫu đất, nước và lúa sau khi thu hoạch mô hình thử nghiệm theo Quy trình chuẩn VietGAP, SRP và Hữu cơ, được Trung tâm chất lượng Nông Lâm Thủy sản Vùng 6 phân tích, đây là cơ quan được Bộ NN&PTNT công nhận có tư cách pháp nhân phân tích các kim loại nặng [chì (Pb) và cadimi (Cd)] trong đất, nước và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (gồm 3 nhóm Clo, Lân và Cúc hữu cơ) trong hạt lúa theo Tiêu chuẩn ISO 17025.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trong thời gian từ 2018-2019 tại 6 HTX/THT như bảng 2. HTX Tân Cường, THT Vĩnh Phước (vùng bị ngập lũ), HTX Khiết Tâm, HTX Tân Tiến (vùng phù sa ngọt), HTX Phước Trung (vùng bị ảnh hưởng phèn), THT Tiến Lợi (vùng bị ảnh hưởng mặn).

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Xác định được các giống lúa thích nghi với 3 tiểu vùng sinh thái

3.1.1 Tiểu vùng thượng nguồn ĐBSCL- Vùng ảnh hưởng ngập lũ

THT Vĩnh Phước xác định 3 giống lúa thích nghi tốt là Lộc Trời 1, OM5451 và Jasmine 85; HTX Tân Cường xác định 3 giống Đài Thơm 8, Jasmine 85, và OM5451. Như vậy, xác định được 4 giống bảng 3.

Bảng 3. Các giống lúa thích nghi tại tiểu vùng thượng nguồn ĐBSCL, vụ Hè Thu 2018

| Các chỉ tiêu | Giống lúa | | | |
|-------------------------------|------------|----------|-----------|------------|
| | Lộc Trời 1 | OM5451 | Jasmin85 | Đài Thơm 8 |
| Thời gian sinh trưởng (ngày) | 95 - 100 | 95 - 100 | 100 - 105 | 95 - 100 |
| Chiều cao cây (cm) | 85 - 90 | 85 - 90 | 90 - 95 | 90 - 95 |
| Chiều dài bông (cm) | 21 | 21 | 19,5 | 21,4 |
| Số bông/m ² (bông) | 447 | 449 | 473 | 395 |
| Số hạt chắc/bông (hạt) | 71 | 73 | 66 | 71 |
| Khối lượng 1.000 hạt (gam) | 25,4 | 26,0 | 28,8 | 23,8 |
| Năng suất (tấn/ha) | 6,56 | 7,45 | 6,94 | 6,04 |
| Chống chịu đạo ôn (cấp) | 5 | 4 | 5 | 4 |
| Chống chịu rầy nâu (cấp) | 5 | 5 | 7 | 3 |

3.1.2 Tiểu vùng giữa ĐBSCL - Vùng phù sa ngọt

HTX Khiết Tâm xác định được 3 giống Đài Thơm 8, OM5451 và OM4900; HTX Tân Tiến 3 giống OM9921, OM5451 và OM7347 phù hợp cho

quy trình canh tác hữu cơ đảm bảo năng suất và chất lượng. Như vậy, tiểu vùng giữa ĐBSCL có 5 giống thích ứng tốt với điều kiện sinh thái như bảng 4.

Bảng 4: Các giống lúa thích nghi tại tiểu vùng giữa ĐBSCL, vụ Hè Thu 2018

| Các chỉ tiêu | Giống lúa | | | | |
|-------------------------------|------------|----------|-----------|----------|----------|
| | Đài Thơm 8 | OM5451 | OM4900 | OM9921 | OM7347 |
| Thời gian sinh trưởng (ngày) | 95 - 100 | 95 - 100 | 100 - 105 | 95 - 100 | 96 - 100 |
| Chiều cao cây (cm) | 90 - 95 | 90 - 95 | 95 - 100 | 95 - 100 | 95 - 100 |
| Chiều dài bông (cm) | 20,1 | 20,1 | 20,5 | 22,3 | 21,6 |
| Số bông/m ² (bông) | 367 | 388 | 433 | 368 | 433 |
| Số hạt chắc/bông (hạt) | 71 | 64 | 56 | 59 | 50 |
| Khối lượng 1.000 hạt (gam) | 23,8 | 24,8 | 26,3 | 26,4 | 26,2 |
| Năng suất (tấn/ha) | 5,55 | 5,48 | 5,02 | 5,40 | 5,28 |
| Chống chịu đạo ôn (cấp) | 4 | 4 | 5 | 6 | 5 |
| Chống chịu rầy nâu (cấp) | 3 | 5 | 5 | 5 | 5 |

3.1.3 Tiểu vùng Hạ nguồn ĐBSCL - Vùng bị ảnh hưởng phèn mặn

HTX Phước Trung xác định được 3 giống Đai Thơm 8, OM5451 và OM6976; trong khi THT Tiến

Lợi có 3 giống thích nghi tốt là IR50404, OM5451 và OM6976.

Như vậy, tại tiểu vùng hạ nguồn ĐBSCL có 4 giống thích ứng tốt là Đai Thơm 8, OM5451 và OM6976 và IR50404.

Bảng 5. Các giống lúa thích nghi tại tiểu vùng hạ nguồn ĐBSCL, vụ Hè Thu 2018

| Các chỉ tiêu | Giống lúa | | | |
|-------------------------------|------------|----------|-----------|---------|
| | Đai Thơm 8 | OM5451 | OM6976 | IR50404 |
| Thời gian sinh trưởng (ngày) | 95 - 100 | 95 - 100 | 100 - 105 | 85 - 90 |
| Chiều cao cây (cm) | 90 - 95 | 90 - 95 | 95 - 100 | 80 - 85 |
| Chiều dài bông (cm) | 20,1 | 20,1 | 20,7 | 20,0 |
| Số bông/m ² (bông) | 367 | 388 | 378 | 541 |
| Số hạt chắc/bông (hạt) | 71 | 64 | 54 | 43 |
| Khối lượng 1.000 hạt (gam) | 23,8 | 24,8 | 26,2 | 27,9 |
| Năng suất (tấn/ha) | 5,55 | 5,48 | 5,49 | 6,05 |
| Chống chịu đạo ôn (cấp) | 4 | 4 | 5 | 5 |
| Chống chịu rầy nâu (cấp) | 3 | 5 | 5 | 3 |

3.2 Phát triển dòng sản phẩm theo tiêu chuẩn VietGAP

HTX Phước Trung, Tân Cường, Khiết Tâm phát triển sản phẩm theo tiêu chuẩn VietGAP được các doanh nghiệp ký kết tiêu thụ như bảng 2 được thực hiện trình diễn với quy mô 1 ha/HTX, kết quả chi phí, lợi nhuận đạt được như bảng 6.

3.1.1. Hiệu quả tài chính

- Tổng chi phí đầu tư sản xuất trong mô hình khoảng 16 triệu đồng/ha, thấp hơn đối chứng từ 7% (Phước

Trung), 15% (Khiết Tâm) đến 19% (Tân Cường).

- Giá thành sản xuất trong mô hình thấp hơn đối chứng 6 - 19%.

- Tổng thu tăng hơn, năng suất không hơn nhưng do giá bán cao hơn 150 - 300 đồng/kg.

- Lợi nhuận trong mô hình tăng hơn đối chứng 14 - 32%. Cao nhất là HTX Tân Cường 32%, kể đến Khiết Tâm 28% và thấp nhất là Phước Trung 14%.

3.1.2. Hiệu quả môi trường và an toàn nông sản

Bảng 6. Hiệu quả tài chính mô hình VietGAP tại 3 HTX Tân Cường, Khiết Tâm và Phước Trung, vụ Đông Xuân 2018 - 2019

DVT: 1.000 đồng/ha

| Nội dung | Tân Cường | | Khiết Tâm | | Phước Trung | |
|---------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------|-----------|
| | Mô hình | Đối chứng | Mô hình | Đối chứng | Mô hình | Đối chứng |
| Tổng chi | 16.264 | 19.452 | 15.569 | 17.960 | 16.160 | 17.359 |
| Làm đất | 800 | 800 | 800 | 700 | 640 | 640 |
| Giống | 1.300 | 1.950 | 800 | 1.050 | 1.955 | 2.380 |
| Thuốc BVTV | 3.956 | 4.755 | 2.539 | 3.780 | 3.039 | 3.189 |
| Phân bón | 4.188 | 5.497 | 3.130 | 4.130 | 4.222 | 4.773 |
| Công thu hoạch | 1.600 | 1.600 | 1.400 | 1.400 | 2.070 | 2.070 |
| Công lao động | 4.020 | 3.400 | 6.500 | 6.500 | 3.043 | 3.117 |
| Công tưới tiêu | 1.200 | 1.200 | 400 | 400 | 700 | 700 |
| Tổng thu | 34.200 | 33.000 | 40.600 | 37.400 | 33.950 | 32.900 |
| NS lúa tươi (kg/ha) | 6.000 | 6.000 | 7.000 | 6.800 | 7000 | 7000 |
| Giá lúa (đồng/kg) | 5.700 | 5.500 | 5.800 | 5.500 | 4.850 | 4.700 |
| Lợi nhuận | 17.936 | 13.548 | 25.031 | 19.440 | 17.790 | 15.541 |
| Giá thành (đồng/kg) | 2.710 | 3.242 | 2.224 | 2.641 | 2.308 | 2.480 |

Kết quả phân tích cho thấy đất và nước trong mô hình canh tác VietGAP sau khi thử nghiệm, các chỉ số kim loại nặng như chì (Pt), Cadimi (C) đều dưới ngưỡng cho phép. Phân tích dư lượng thuốc BVTV như thuộc 3 nhóm chủ yếu là Clo, Lân và Cúc hữu cơ trong mẫu lúa sau khi thu hoạch từ mô hình thử nghiệm đều không phát hiện dư lượng hoặc dưới mức cho phép nên nông sản an toàn. Mặc dù mô hình có sử dụng một số thuốc trừ đạo ôn như Beam, Nativo có các hoạt chất như Tricyclazol, tebuconazol là những hoạt chất trong danh mục cấm của Bộ Nông nghiệp Hoa kỳ nhưng mô hình không sử dụng thuốc trong thời gian 14 ngày trước khi thu hoạch nên không có dư lượng trong hạt gạo vượt ngưỡng cho phép.

Điều này chứng minh canh tác lúa theo Quy trình VietGAP tại HTX Tân Cường, Tân Tiến và Khiết Tâm không làm ô nhiễm môi trường đất, nước cũng như lúa gạo an toàn, dư lượng thuốc BVTV thấp hơn ngưỡng cho phép.

3.2. Phát triển sản phẩm theo tiêu chuẩn SRP

Hiện nay, tiêu chuẩn SRP đã được nhiều tổ chức, doanh nghiệp quan tâm nhằm mang lại quyền lợi cho người sản xuất và tiêu dùng lúa gạo cũng như giảm ảnh hưởng môi trường. Nghiên cứu thực hiện trên 2 Tổ hợp tác (THT) Vĩnh Phước (huyện Châu Thành, tỉnh An Giang) và Tiến Lợi (huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng).

Mô hình trình diễn canh tác lúa theo quy chuẩn SRP của THT Vĩnh Phước có hiệu quả tài chính cao hơn ở THT Tiến Lợi nhưng cả 2 mô hình đều cao

hơn đối chứng. Kết quả phân tích của 02 mô hình SRP thể hiện ở Bảng 7.

3.2.1. Hiệu quả tài chính

- Lượng giống gieo sạ của đối chứng cao hơn mô hình SRP nên chi phí giống của đối chứng cao hơn mô hình từ 30 - 60%.

- Chi phí Phân bón của đối chứng cao hơn mô hình SRP khoảng 38 - 45%.

- Chi phí thuốc BVTV của đối chứng cao hơn SRP khoảng 46%.

- Chi phí làm đất, tưới tiêu, thu hoạch của ruộng đối chứng và mô hình SRP không khác biệt. Chi phí thuê lao động của SRP thấp hơn so với đối chứng khoảng 50% do giảm công phun thuốc.

- Hiệu quả: Tổng thu của mô hình SRP cao hơn và đối chứng do tăng giá bán dù năng suất không khác biệt nhưng lợi nhuận của mô hình SRP cao hơn 15 - 20% so với đối chứng.

Chi phí sản xuất của mô hình SRP thấp hơn và lợi nhuận cao hơn so với đối chứng, do áp dụng các biện pháp kỹ thuật theo khuyến cáo của chương trình giảm lượng giống gieo sạ, từ đó kéo theo giảm lượng phân bón và nhất là giảm số lần phun thuốc BVTV. Điều này khẳng định việc áp dụng mô hình SRP có hiệu quả về tài chính cao hơn.

3.2.2. Hiệu quả môi trường và an toàn thực phẩm

Kết quả phân tích cho thấy đất và nước trong mô hình canh tác SRP sau khi thử nghiệm, các chỉ số kim loại nặng hoặc độc chất như chì (Pt), Cadimi (Cd) đều dưới ngưỡng cho phép.

Bảng 7. Hiệu quả tài chính mô hình SRP tại 2 THT Vĩnh Phước, Tiến lợi và mô hình hữu cơ tại HTX Tân Tiến, vụ Đông Xuân 2018-2019

DVT: 1.000 đồng/ha

| Nội dung | Vĩnh Phước (SRP) | | Tiến Lợi (SRP) | | Tân Tiến (Hữu cơ) | |
|---------------------|------------------|-----------|----------------|-----------|-------------------|-----------|
| | Mô hình | Đối chứng | Mô hình | Đối chứng | Mô hình | Đối chứng |
| Tổng chi | 16.951 | 25.991 | 12.521 | 14.690 | 19.545 | 16.210 |
| Làm đất | 2.000 | 2.000 | 1.307 | 1.076 | 2.000 | 2.000 |
| Giống | 1.680 | 2.800 | 1.320 | 1.728 | 1.690 | 1.800 |
| Thuốc BVTV | 2.905 | 4.726 | 3.307 | 4.826 | 600 | 1.800 |
| Phân bón | 3.876 | 5.350 | 3.673 | 4.600 | 8.625 | 4.560 |
| Công thu hoạch | 2.600 | 2.600 | 2.153 | 2.153 | 2.400 | 2.400 |
| Công lao động | 1.200 | 1.800 | 761 | 307 | 3.700 | 3.120 |
| Công tưới tiêu | 275 | 300 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng thu | 37.100 | 36.000 | 27.200 | 26.000 | 41.040 | 33.000 |
| NS lúa (kg/ha) | 7.000 | 7.200 | 5.231 | 5.000 | 5.700 | 7.000 |
| Giá lúa (đồng/kg) | 5.300 | 5.000 | 5.200 | 5.200 | 7.200 | 4.800 |
| Lợi nhuận (đồng/ha) | 20.149 | 14.009 | 14.679 | 11.310 | 21.495 | 17.390 |
| Giá thành (đồng/kg) | 2.421 | 3.610 | 2.390 | 2.938 | 3.429 | 2.316 |

Phân tích dư lượng thuốc BVTV như Cymoxanil, Buprofezin, Hexaconazole, Isoprothiolane, Tebuconazole, Tricyclazole trong mẫu gạo sau khi thu hoạch từ mô hình thử nghiệm đều không phát hiện dư lượng hoặc dưới mức cho phép nên nông sản an toàn. Là một trong những vùng nguyên liệu lúa gạo đạt chuẩn SRP (trên 90 điểm) của Tập đoàn Lộc Trời giúp xây dựng thương hiệu cho Tập đoàn và Việt Nam. Tuy mô hình có sử dụng một số thuốc trừ đạo ôn như Beam, Filia có hoạt chất như Tricyclazole, Propiconazole là những hoạt chất trong danh mục cấm của Bộ Nông nghiệp Hoa kỳ nhưng mô hình không sử dụng thuốc trong thời gian 14 ngày trước khi thu hoạch nên không có dư lượng trong hạt gạo vượt ngưỡng cho phép.

Điều này chứng minh canh tác lúa theo Quy trình SRP tại THT Vĩnh Phước và Tiến Lợi không làm ô nhiễm môi trường đất, nước cũng như lúa gạo an toàn, dư lượng thuốc BVTV thấp hơn ngưỡng cho phép.

3.3. Phát triển sản phẩm theo tiêu chuẩn Hữu cơ

HTX Tân Tiến phát triển theo chuẩn hữu cơ, chỉ sử dụng chế phẩm sinh học UP5 do SaiGon Coop cung cấp, HTX chỉ sử dụng UP5 thay cho phân bón và thuốc trừ sâu bệnh hóa học, mô hình trình diễn với quy mô 1 ha/HTX đạt hiệu quả như sau.

3.3.1. Hiệu quả tài chính

- Lượng giống gieo sạ: Lượng giống gieo sạ trong mô hình là 130 kg/ha, áp dụng phương pháp sạ hàng giảm hơn so với đối chứng là 60 kg/ha.

- Phân bón: Trong mô hình sử dụng phân bón hữu cơ có chi phí phân bón cao hơn so với đối chứng là 4.065.000 đồng/ha.

- Thuốc BVTV: Sử dụng phân bón hữu cơ và quy trình canh tác hữu cơ nên ít dịch bệnh hơn đối chứng.

- Hiệu quả: Tổng chi phí đầu tư sản xuất của mô hình cao hơn đối chứng do chi phí phân hữu cơ cao, năng suất thấp hơn nhưng do giá bán cao hơn 2.400 đồng/kg so với đối chứng nên lợi nhuận mô hình cao hơn 8 triệu/ha.

3.3.2. Hiệu quả môi trường và an toàn nông sản

Kết quả phân tích cho thấy đất và nước trong mô hình canh tác Hữu cơ sau khi thử nghiệm, các chỉ số kim loại nặng hoặc độc chất như chì (Pb), Cadimi (Cd) đều dưới ngưỡng cho phép. Phân tích dư lượng thuốc BVTV như thuộc 3 nhóm chủ yếu là Clo, Lân và Cúc hữu cơ trong mẫu lúa trong mẫu lúa sau khi thu hoạch từ mô hình thử nghiệm đều không phát hiện dư lượng hoặc dưới mức cho phép nên nông

sản an toàn do mô hình chỉ sử dụng chế phẩm sinh học UP5 nên không có dư lượng thuốc hóa học.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Xác định được 9 giống lúa thích nghi tại 3 vùng sinh thái và đáp ứng với thị trường, trong đó 3 giống Đài thơm 8, OM9921, OM5454 được phát triển thành 3 dòng sản phẩm theo chuẩn VietGAP, SRP, Hữu cơ, được 6 HTX/THT liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ giúp tăng lợi nhuận, bảo đảm lúa gạo chất lượng, an toàn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

4.2. Đề nghị

Tùy điều kiện địa phương, chọn phát triển một trong ba dòng sản phẩm lúa gạo theo chuẩn VietGAP, SRP, Hữu cơ, đồng thời liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp để phát huy lợi thế của 3 tiểu vùng sinh thái tại ĐBSCL.

LỜI CẢM ƠN

Xin chân thành cảm ơn Ban quản lý Chương trình nghiên cứu khoa học Tây Nam Bộ đã cấp kinh phí thực hiện Dự án Giải pháp cân bằng cung cầu thị trường, phát triển bền vững các chuỗi ngành hàng chủ lực vùng ĐBSCL: xây dựng và triển khai mô hình liên kết sản xuất chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo. Bài báo đã sử dụng số liệu từ Dự án này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Công thương, 2017. Kế hoạch của Bộ Công thương triển khai thực hiện chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030. Ban hành theo Quyết định số 3434/QĐ-BCT ngày 05/09/2017.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2010. Quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) cho lúa. Ban hành theo Quyết định số 2998/BNN-TT ngày 09/11/2010.

Chính phủ, 2017. Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về Phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trần Việt Dũng, 2019. Xây dựng thương hiệu cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, ngày truy cập 4/4/2019 Địa chỉ: <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/xay-dung-thuong-hieu-cho-doanh-nghiep-nho-va-vua-o-viet-nam-305342.html>.

SRP, 2020. The SRP Assurance Scheme (Version 1.3), Sustainable Rice Platform. Bangkok: 2020, accessed 1/8/2020. Available from: <http://www.sustainablerice.org>.

Development of rice product line suitable to ecological zone and market for the Mekong delta

Vu Anh Phap, Nguyen Hoang Khai

Abstract

This study aims to identify promising rice varieties that both meet market needs and adapt to local conditions. Then these varieties are used to develop rice product lines according to VietGAP, SRP, and Organic standards linked with production and consumption; at the same time, to evaluate the technical and financial efficiency. The results have identified 9 rice varieties, of which 3 varieties met the market segments and developed 3 product lines including VietGAP (Tan Cuong, Khiet Tam, Phuoc Trung cooperative), SRP (Vinh Phuoc, Tien Loi farmer group) and Organic (Tan Tien cooperative) to produce 3 types of linked chains having higher efficiency than normal rice products.

Keywords: Linkage chains, product lines, rice variety

Ngày nhận bài: 05/10/2020
Ngày phản biện: 17/10/2020

Người phản biện: TS. Dương Hoàng Sơn
Ngày duyệt đăng: 22/10/2020

ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐẾN SINH KẾ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI HUYỆN ĐƠN DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

Nguyễn Ngọc Thùy¹, Võ Văn Hải², Hoàng Hà Anh³

TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành với mục tiêu là phân tích tác động của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (CTDVMTR) đối với sinh kế và của các hộ dân tộc thiểu số tại huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng. Kết quả nghiên cứu sử dụng số liệu điều tra từ 95 hộ gia đình ở huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng cho thấy CTDVMTR đã tác động đến sinh kế của người dân tộc thiểu số tham gia chương trình. Sinh kế của hộ gia đình CTDVMTR cao hơn hộ gia đình không thuộc diện CTDVMTR. Việc tham gia CTDVMTR giúp tăng thu nhập hộ gia đình, đặc biệt là đối với các hộ CTDVMTR, gấp 1,51 lần so với các hộ không thuộc diện CTDVMTR. Số tiền CTDVMTR không cao, hầu hết họ thấy số tiền đó là trung bình, do đó cần phải điều chỉnh theo điều kiện địa phương để đảm bảo mức biến động giá. Chính quyền địa phương và các cơ quan bảo vệ rừng cần đẩy mạnh hơn nữa việc vận động và tuyên truyền Luật Bảo vệ và Phát triển rừng dưới nhiều hình thức khác nhau cho những người sống trong khu vực, đặc biệt là các hộ gia đình sinh sống và canh tác trên đất rừng.

Từ khóa: Chi trả dịch vụ môi trường rừng, sinh kế, thu nhập, tỉnh Lâm Đồng

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Giới thiệu

Chi trả dịch vụ môi trường rừng (CTDVMTR) là một cách tiếp cận sáng tạo đã được áp dụng ở cả các nước phát triển và đang phát triển để phục vụ cho công tác bảo tồn (Engel *et al.*, 2008). Đây được cho là cách tiếp cận rất hứa hẹn dựa trên sự hưởng lợi người mua, người bán và cải thiện các nguồn tài nguyên thiên nhiên (Wunder, 2005). Hiện nay rừng ở Việt Nam có tác động trực tiếp đến đời sống của khoảng 25 triệu người, trong đó phần lớn là đồng bào dân tộc thiểu số. Do vậy, chính sách CTDVMTR

(Payment for Forest Environmental Services - PFES) là một trong những hướng đi quan trọng, thực hiện mục tiêu quy hoạch khoảng 44% diện tích của quốc gia cho phát triển lâm nghiệp. Bên cạnh đó, phần lớn những người cung cấp dịch vụ môi trường rừng là người nghèo; vì thế CTDVMTR sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho người có thu nhập thấp nâng cao mức thu nhập của mình.

Từ năm 2008, Chính phủ cho triển khai thí điểm Chương trình Chi trả Dịch vụ Môi trường Rừng tại tỉnh Sơn La và tỉnh Lâm Đồng. Đến năm 2011 triển khai Chi trả Dịch vụ Môi trường Rừng trên

¹ Phòng Hợp tác Quốc tế, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh

² Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng

³ Khoa Kinh tế, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh